

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 06-02-2026

*"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Biên

Ông Phùng Ngọc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Đài Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2025/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 11 năm 2025; về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026; quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/ QĐST-HNGĐ ngày 26/01/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1972; căn cước công dân số: 031072015941, cấp ngày: 18/12/2022; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an; có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1998; căn cước công dân số: 027178008992; Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an cấp; vắng mặt lần 2, không có lý do.

Cùng địa chỉ: Số nhà 91, tổ 19, phường H, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2025 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn N trình bày: Ông N và bà Lê Thị C tìm hiểu và xây dựng gia đình với nhau từ năm 1998, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và có đăng ký kết

hôn tại UBND phường T, thị xã H, tỉnh Hà Giang vào ngày 31/10/2000. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng hai mươi hai năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình hai vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Đã nhiều lần ông N, bà C đã ngồi nói chuyện nhưng không có kết quả, vợ chồng đã ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Nay Ông N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Ông N làm đơn đề nghị Toà án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang giải quyết cho ông được ly hôn bà Lê Thị C theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông có ba con chung là cháu Phạm Thị Hồng A, sinh ngày 07/3/1999; cháu Phạm Lê Hà A, sinh ngày 15/8/2007, cháu Phạm Lê Hoài A, sinh ngày 01/01/2012. Khi ly hôn ông có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con, không yêu cầu bà C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/12/2025, bị đơn bà Lê Thị C xác nhận về quan hệ hôn nhân, con cái đúng như Ông N trình bày; về mâu thuẫn vợ chồng, bà C cho rằng cho Ông N đi làm ăn ở trong Bắc Mê không kiếm được tiền nên cũng có lúc hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nhưng mâu thuẫn chưa đến mức nghiêm trọng. Ngày 20/5/2024, sau khi Ông N bà C cãi nhau, Ông N đưa cháu Phạm Lê Hoài A chuyển ra thuê nhà tại tổ 11 Mi, đường L sinh sống, thỉnh thoảng vẫn về nhà, vợ chồng vẫn sinh sống bình thường. Nếu Ông N nhất quyết ly hôn, bà C đồng ý để ông N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Phạm Lê Hoài A, bà C không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã gửi giấy triệu tập bà C đến Tòa án để tham gia tố tụng, bà C chỉ có mặt 1 lần để viết bản tự khai, những lần triệu tập còn lại, bà C vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà lần 1, bà C vắng mặt không có lý do.

Tại phiên toà lần 2, bà C tiếp tục vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

Nguyên đơn Ông N có mặt tại phiên toà, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ông được ly hôn với bà C. Về con chung: Ông N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoài A, không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng

quy định của pháp luật; nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy, vợ chồng Ông N đã ly thân từ năm 2024 đến nay, mặc dù bà C không đồng ý ly hôn nhưng trong suốt thời gian vợ chồng ly thân, bà C không tìm được cách hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Phạm Văn N được ly hôn bà Lê Thị C; về con chung: Giao cháu Phạm Lê Hoài A, sinh ngày 01/01/2012 cho ông Phạm Văn N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu Hoài Anh đủ 18 tuổi, bà C không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết; về án phí: nguyên đơn là ông Phạm Văn N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Phạm Văn N khởi kiện xin ly hôn với bà Lê Thị C và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4- Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt bị đơn tại phiên tòa và trong quá trình tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng chỉ có mặt lần 1 để viết Bản tự khai, sau đó bà C vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng còn lại. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn N và bà Lê Thị C chung sống với nhau từ năm 1998 và đăng ký kết hôn ngày 31/10/2000 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang, việc kết hôn là tự nguyện. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa Ông N và bà C là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về tình trạng hôn nhân: Nguyên đơn Ông N cho rằng vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2024, nguyên nhân là do quan điểm sống không thống nhất nên ông bà đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2024 đến nay. Ông N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn. Tại bản tự khai đề ngày 26/12/2025, bị đơn bà C xác nhận vợ chồng bà mâu thuẫn là do Ông N đi làm ăn không kiếm được tiền dẫn đến cãi nhau. Mặc dù bà C không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức nghiêm trọng nhưng bà C thừa nhận từ tháng 5/2024 Ông N đã đưa con gái chung của ông bà tên Phạm Lê Hoài A đến sống tại tổ 11, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang

(nay là tổ 11 M, phường H, tỉnh Tuyên Quang) được coi là vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Xét thấy mặc dù bà C không đồng ý ly hôn nhưng trong suốt thời gian Ông N đưa con ra ngoài sinh sống, bà C và Ông N không tìm được tiếng nói chung, hai bên không tìm được cách để hàn gắn mâu thuẫn của vợ chồng dẫn đến tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N, xử cho Ông N được ly hôn với bà C.

[5] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng ông N, bà C có ba con chung là cháu Phạm Thị Hồng A, sinh ngày 07/3/1999; cháu Phạm Lê Hà A, sinh ngày 15/8/2007; cháu Phạm Lê Hoài A, sinh ngày 01/01/2012, hiện nay cháu Hồng Anh và Hà A đã đủ 18 tuổi, cháu Hoài A đang sinh sống cùng với ông N. Khi ly hôn, Ông N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu Hoài A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà C phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy Ông N bà C đều là lao động tự do, hiện nay Ông N đang nuôi cháu Hoài A, quá trình giải quyết cháu Hoài A có nguyện vọng được ở với ông N, bà C biết rõ nguyện vọng của con và không có ý kiến gì. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu Hoài A, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Hoài A cho Ông N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, bà C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà C được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[6] Về chia tài sản chung, công nợ chung: Ông N, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Phạm Văn N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn N. Ông Phạm Văn N được ly hôn với bà Lê Thị C.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu Phạm Lê Hoài A, sinh ngày 01/01/2012 cho ông Phạm Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu Hoài Anh đủ 18 tuổi, bà Lê Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Ông N đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang theo biên lai thu số: 0001556, ngày 26/11/2025.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 4 - Tuyên Quang;
- THADS khu vực 4 - Tuyên Quang;
- UBND phường H, tỉnh Tuyên Quang (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Quy